

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo của kiểm toán viên	4
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	12
PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ	40
PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ	46

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh**

Số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999 và đã điều chỉnh lần thứ 10 vào ngày 31 tháng 1 năm 2013.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Chủ tịch
Ông Lê Tấn Phước	Thành viên
Ông Lâm Hoàng Lộc	Thành viên
Ông Phạm Anh Tú	Thành viên
Ông Cung Trần Việt	Thành viên (từ nhiệm từ ngày 22 tháng 11 năm 2012 theo Quyết định số 50/QĐ/HĐQT/12)
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 3 tháng 12 năm 2012 theo Quyết định số 51/QĐ/HĐQT/12)

Ban Giám đốc

Ông Lê Tấn Phước	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Chơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (đã từ nhiệm ngày 23/10/2012)
Ông Viên Quang Mùi	Giám đốc Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (được bổ nhiệm từ ngày 23/10/2012)
Ông Mai Chánh Thành	Giám đốc điều hành M&E

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Chủ tịch
----------------------	----------

Trụ sở chính

Lầu 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 9 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 8 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 4 tháng 11 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 13 tháng 6 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 16 tháng 8 năm 2012
Thay đổi lần thứ mười	Ngày 31 tháng 1 năm 2013

Tháng 11/2011, Công ty đã phát hành thêm 111.980 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên trong tổng số 130.000 cổ phiếu được phép phát hành theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/ĐHCD/NQ/10 ngày 21 tháng 4 năm 2010 và Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/ĐHCD/NQ/11 ngày 15 tháng 4 năm 2011, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/HĐQT/11 ngày 15 tháng 8 năm 2011. Vốn điều lệ mới từ cổ phiếu phát hành thêm đã được đăng ký và cập nhật trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám.

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại Lầu 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán được thiết lập và lưu giữ thích hợp để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng của Công ty đính kèm từ trang 6 đến trang 39. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Hữu Thịnh
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Lạnh ("Công ty") được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 15 tháng 3 năm 2013. Các báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 39.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.



Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3466
Ngày 15 tháng 3 năm 2013

Lê Thủy Dương
Số chứng chỉ KTV: N.1071/KTV

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2012 VNĐ	2011 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		478.863.820.913	450.163.235.363
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	118.347.482.507	156.082.862.841
111	Tiền		118.347.482.507	156.082.862.841
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	32.464.001.146	2.584.605.006
121	Đầu tư ngắn hạn		35.516.078.972	9.663.484.802
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.052.077.826)	(7.078.879.796)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		118.333.620.964	126.547.357.814
131	Phải thu khách hàng	5	129.036.927.924	110.632.730.568
132	Trả trước cho người bán		8.851.313.713	21.005.570.944
135	Các khoản phải thu khác	6	6.830.793.217	11.853.025.196
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(26.385.413.890)	(16.943.968.894)
140	Hàng tồn kho	7	205.753.788.263	158.435.093.985
141	Hàng tồn kho		207.364.852.939	159.775.370.627
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.611.064.676)	(1.340.276.642)
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.964.928.033	6.513.315.717
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		126.583.965	105.098.018
152	Thuế GTGT được khấu trừ		623.882.254	-
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	47.548.430	299.127.590
158	Tài sản ngắn hạn khác		3.166.913.384	6.109.090.109
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		87.765.656.222	95.875.516.894
220	Tài sản cố định		16.153.576.321	18.804.523.137
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	11.688.937.168	14.073.833.727
222	Nguyên giá		32.126.416.445	32.448.181.320
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.437.479.277)	(18.374.347.593)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	4.464.639.153	4.730.689.410
228	Nguyên giá		5.128.755.786	5.128.755.786
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(664.116.633)	(398.066.376)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		70.000.000.000	73.488.577.758
251	Đầu tư vào công ty con	26(b)	70.000.000.000	70.000.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác	4(b)	-	6.315.905.242
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	4(b)	-	(2.827.327.484)
260	Tài sản dài hạn khác		1.612.079.901	3.582.415.999
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	1.095.020.613	1.199.414.221
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	517.059.288	2.383.001.778
270	TỔNG TÀI SẢN		566.629.477.135	546.038.752.257

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2012 VNĐ	2011 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		275.462.294.044	235.083.222.301
310	Nợ ngắn hạn		262.901.509.739	227.173.228.244
311	Vay và nợ ngắn hạn	12	45.617.056.975	7.616.374.307
312	Phải trả người bán	13	68.654.315.882	65.837.038.833
313	Người mua trả tiền trước		108.959.126.286	94.463.759.695
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.501.946.488	4.702.041.724
315	Phải trả người lao động		6.833.996.052	6.202.415.579
316	Chi phí phải trả	15	20.491.882.275	28.583.811.802
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	2.841.901.044	10.244.594.354
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	4.941.962.647	7.889.562.670
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	2.059.322.090	1.633.629.280
330	Nợ dài hạn		12.560.784.305	7.909.994.057
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	4.522.327.833
338	Doanh thu chưa thực hiện		12.560.784.305	3.387.666.224
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		291.167.183.091	310.955.529.956
410	Vốn chủ sở hữu	19	291.167.183.091	310.955.529.956
411	Vốn góp của chủ sở hữu		81.320.460.000	81.320.460.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		188.731.182.260	188.731.182.260
414	Cổ phiếu quỹ		(36.771.902.288)	(19.716.403.356)
417	Quỹ đầu tư phát triển		22.294.008.794	16.112.281.448
418	Quỹ dự phòng tài chính		8.132.046.000	6.567.339.319
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.461.388.325	37.940.670.285
440	TỔNG NGUỒN VỐN		566.629.477.135	546.038.752.257

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2012	2011
Ngoại tệ:		
USD	70.334,43	185.325,70
JPY	35.000,00	2.742.200,00
AUD	0,67	4,41
GBP	15,04	21,64
EUR	267,76	267,76



Vương Trần Quốc Thanh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2013

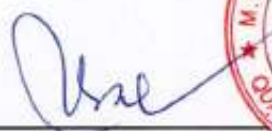
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2012 VND	2011 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	522.400.013.688	423.098.831.103
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(8.672.727)	(78.723.116)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	522.391.340.961	423.020.107.987
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(460.282.838.958)	(368.458.890.014)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.108.502.003	54.561.217.973
21	Doanh thu hoạt động tài chính	32.324.604.659	47.880.194.055
22	Chi phí tài chính	(5.021.943.966)	(6.137.421.955)
	Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.561.376.091)	(1.319.118.057)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(46.191.504.004)	(28.321.006.111)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	43.219.658.692	67.982.983.962
31	Thu nhập khác	3.857.497.325	550.127.101
32	Chi phí khác	(637.633.111)	(197.205.798)
40	Lợi nhuận khác	3.219.864.214	352.921.303
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	46.439.522.906	68.335.905.265
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.456.817.091)	(4.090.998.679)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.865.942.490)	(4.008.626.502)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	40.116.763.325	60.236.280.084

(*) Bao gồm khoản lợi nhuận 11.411.940.904 đồng Việt Nam được chia từ Công ty con Arico (năm 2011: 22.693.777.799 đồng Việt Nam) (xem thuyết minh (26(a))).



Vương Trần Quốc Thanh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Le Tân Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc	
		ngày 31 tháng 12	
		2012	2011
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	46.439.522.906	68.335.905.265
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	2.655.707.445	2.614.874.172
03	Tặng/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	2.858.103.576	(6.806.116.258)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	65.780.874	95.771.936
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(25.247.046.277)	(40.178.158.554)
06	Chi phí lãi vay	4.561.376.091	1.319.118.057
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	31.333.444.615	25.381.394.618
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	(818.751.667)	(20.004.045.255)
10	Tăng hàng tồn kho	(47.589.482.312)	(63.472.566.664)
11	Tăng các khoản phải trả	2.684.874.393	66.745.050.996
12	Giảm/(tăng) các chi phí trả trước	82.907.661	(1.115.051.190)
13	Tiền lãi vay đã trả	(4.561.376.091)	(1.279.389.002)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.899.426.830)	(2.790.370.075)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	13.265.040.313	11.941.517.308
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(18.404.165.606)	(20.552.852.401)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(27.906.935.524)	(5.146.311.665)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(398.154.455)	(2.756.833.422)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	500.000	17.136.363
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(67.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	36.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	-	(126.210.000)
26	Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.881.608.787	6.550.701.281
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	34.855.866.089	35.613.319.968
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	8.339.820.421	39.298.114.190

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2012 VNĐ	2011 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	-	1.119.800.000
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(17.055.498.932)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	211.694.685.994	75.731.430.162
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(173.579.487.514)	(67.896.364.552)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(39.227.527.500)	(29.261.820.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(18.167.827.952)	(20.306.954.490)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(37.734.943.055)	13.844.848.035
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 156.082.862.841	142.233.518.958
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(437.279)	4.495.848
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 118.347.482.507	156.082.862.841



Vương Trần Quốc Thanh
Người lập biểu





Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 03 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 08 tháng 07 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 03 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 09 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 08 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 04 tháng 11 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 13 tháng 06 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 16 tháng 08 năm 2012
Thay đổi lần thứ mười	Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Tháng 11/2011, Công ty đã phát hành thêm 111.980 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên trong tổng số 130.000 cổ phiếu được phép phát hành theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/ĐHCD/NQ/10 ngày 21 tháng 4 năm 2010 và Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/ĐHCD/NQ/11 ngày 15 tháng 4 năm 2011, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/HĐQT/11 ngày 15 tháng 8 năm 2011. Vốn điều lệ mới từ cổ phiếu phát hành thêm đã được đăng ký và cập nhật trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám.

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại lầu 14 tòa nhà Centec Tower, số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty Con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 452 nhân viên (31.12.2011: 456 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính riêng của Công ty là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Công ty sẽ soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và công ty con ("Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách về hoạt động và tài chính, sẽ được hợp nhất đầy đủ. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.6 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

(a) Hợp đồng lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận và xuất hóa đơn tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Khi một hóa đơn được xuất trước cho khối lượng công việc chưa hoàn thành và chưa được khách hàng xác nhận, giá trị hóa đơn được ghi nhận là một khoản doanh thu chưa thực hiện.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc và Giám đốc chi nhánh có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

(b) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

(c) Tiền lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Cổ tức

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được phê chuẩn.

(e) Lợi nhuận được chia

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận là lợi nhuận của Công ty khi công ty con có quyết định phân chia lợi nhuận hoặc tạm phân chia lợi nhuận giữa kỳ hoặc từng phần về Công ty.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định khác	6 - 12 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

2.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ kế toán ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại**(a) Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại (tiếp theo)

(a) Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

(b) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời do ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại (tiếp theo)

(b) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

2.14 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng Quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

2.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, số dự phòng đã được lập trên cơ sở nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, dựa trên mức lương của người lao động tại ngày lập báo cáo.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, nguồn dư Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc của doanh nghiệp (nếu có) khi lập báo cáo tài chính năm 2012 hạch toán tăng thu nhập khác của doanh nghiệp. Do đó, Công ty không lập dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Tiền mặt	141.040.635	332.702.342
Tiền gửi ngân hàng (*)	118.206.441.872	155.750.160.499
Tổng cộng	118.347.482.507	156.082.862.841

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (kỳ hạn < 3 tháng)	115.542.027.980	151.601.295.184
Tiền gửi không kỳ hạn	2.664.413.892	4.148.865.315
Tổng cộng	118.206.441.872	155.750.160.499

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng (*)	31.000.000.000	-
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (**)	815.031.828	3.359.302.444
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (**)	3.701.047.144	6.304.182.358
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (***)	(3.052.077.826)	(7.078.879.796)
Tổng cộng	32.464.001.146	2.584.605.006

(*) Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngân hàng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)**

(**) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

	31.12.2012		31.12.2011		
	Mã CP	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VND)
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>					
Công ty CP DV & Kỹ thuật CĐL R.E.E	REE	-	-	66.970	1.806.900.865
NHTM Cổ phần Á Châu	ACB	54	2.141.188	10.054	398.657.516
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu	EIB	8	188.305	8	188.305
Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên	SMB	17.576	812.500.000	17.576	812.500.000
NHTM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VCB	2	111.602	6.112	341.055.758
Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	SVC	6	90.733	-	-
Cộng			815.031.828		3.359.302.444
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>					
NHTM Cổ phần Phương Đông	OCB	-	-	144.592	3.591.507.358
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	BLI	31.350	1.582.500.000	31.350	1.582.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	VAS	2.850	1.130.175.000	28.500	1.130.175.000
Công ty CP XNK TS Năm Căn	SNC	31.906	319.068.944	-	-
Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	SPD	71.950	669.303.200	-	-
Cộng			3.701.047.144		6.304.182.358
TỔNG CỘNG			4.516.078.972		9.663.484.802

Lý do tăng:

Điều chuyển cổ phiếu SPD, SNC và SVC từ khoản mục đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn để chờ thanh lý.

Lý do giảm:

- Cổ phiếu VAS: Giảm số lượng do điều chỉnh số cổ phiếu của cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:1 để giảm vốn
- Các cổ phiếu khác: Thanh lý theo Nghị quyết số 03/NQ/HĐQT/11 của Đại hội Cổ đông năm tài chính 2010.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)**

(***) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	(7.078.879.796)	(9.008.491.781)
Tăng dự phòng	(2.278.620.194)	(2.246.724.195)
Hoàn nhập	6.305.422.164	4.176.336.180
	<u>(3.052.077.826)</u>	<u>(7.078.879.796)</u>

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết	-	4.129.889.798
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết	-	2.186.015.444
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(2.827.327.484)
	<u>-</u>	<u>3.488.577.758</u>
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>3.488.577.758</u>

	Mã CP	31.12.2012		31.12.2011	
		Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)
Cổ phiếu niêm yết					
Công ty CP DV tổng hợp Sài Gòn	SVC	-	-	111.396	1.684.540.753
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	CTD	-	-	14.900	1.776.045.845
Công ty Seaprodex Đà Nẵng	SPD	-	-	71.950	669.303.200
				<u>-</u>	<u>4.129.889.798</u>
Cộng					
				<u>-</u>	<u>4.129.889.798</u>
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải	MHS	-	-	51.506	1.866.948.500
Công ty Cổ phần Thủy sản Năm Căn	SNC	-	-	31.906	319.068.944
				<u>-</u>	<u>2.186.015.444</u>
Cộng					
				<u>-</u>	<u>2.186.015.444</u>
Tổng cộng					
				<u>-</u>	<u>6.315.905.242</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)****Lý do giảm:**

- Cổ phiếu SNC, SPD: Giảm do điều chuyển cổ phiếu từ khoản mục đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn để chờ thanh lý.
- Các cổ phiếu khác: Thanh lý theo Nghị quyết số 03/NQ/HĐQT/11 của Đại hội Cổ đông năm tài chính 2010.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	(2.827.327.484)	(4.363.676.222)
Tăng dự phòng	-	(1.552.576.946)
Hoàn nhập	2.827.327.484	3.088.925.684
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	(2.827.327.484)
	<hr/>	<hr/>

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Bên thứ ba	129.036.927.924	110.296.416.802
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	-	336.313.766
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.385.413.890)	(16.943.968.894)
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	102.651.514.034	93.688.761.674
	<hr/>	<hr/>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Phải thu người lao động	128.916.332	133.960.927
Phải thu - Lãi tiền gửi	846.902.779	742.573.335
Phải thu khác – ARICO (*)	5.702.200.769	10.733.607.866
Phải thu khác	152.773.337	242.883.068
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	6.830.793.217	11.853.025.196
	<hr/>	<hr/>

6 PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC (tiếp theo)

(*) Phải thu ARICO chủ yếu phát sinh từ khoản lợi nhuận được chia từ công ty con trong năm 2012 (Thuyết minh 26(b)). Chi tiết như sau:

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Phải thu Arico – Lợi nhuận được chia	5.702.200.769	10.676.000.000
Phải thu Arico – Các khoản khác	-	57.607.866
	<u>5.702.200.769</u>	<u>10.733.607.866</u>
Tổng cộng	<u>5.702.200.769</u>	<u>10.733.607.866</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	11.170.384.901	11.973.696.754
Nguyên vật liệu tồn kho	14.959.837.018	7.603.374.862
Chi phí công trình dở dang	181.036.722.380	140.028.922.435
Thành phẩm tồn kho	197.908.640	169.376.576
	<u>207.364.852.939</u>	<u>159.775.370.627</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.611.064.676)	(1.340.276.642)
	<u>205.753.788.263</u>	<u>158.435.093.985</u>
Tổng cộng	<u>205.753.788.263</u>	<u>158.435.093.985</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	(1.340.276.642)	(1.198.328.748)
Tăng dự phòng	(493.070.943)	(143.286.069)
Hoàn nhập	222.282.909	1.338.175
	<u>(1.611.064.676)</u>	<u>(1.340.276.642)</u>
Số dư cuối năm	<u>(1.611.064.676)</u>	<u>(1.340.276.642)</u>

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Thuế xuất nhập khẩu	47.548.430	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	299.127.590
	<u>47.548.430</u>	<u>299.127.590</u>
Tổng cộng	<u>47.548.430</u>	<u>299.127.590</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 - DN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Trang thiết bị văn phòng VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	13.986.813.220	4.888.694.895	9.104.537.428	3.179.048.372	1.289.087.405	32.448.181.320
Mua trong năm	-	292.045.364	-	106.109.091	-	398.154.455
Thanh lý nhượng bán	(55.180.000)	-	-	(664.739.330)	-	(719.919.330)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	13.931.633.220	5.180.740.259	9.104.537.428	2.620.418.133	1.289.087.405	32.126.416.445
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	7.534.111.224	3.060.490.719	4.737.510.209	2.124.411.774	917.823.667	18.374.347.593
Khấu hao trong năm	570.018.354	536.502.367	800.987.288	405.985.077	76.164.102	2.389.657.188
Thanh lý nhượng bán	(14.944.579)	-	-	(311.580.925)	-	(326.525.504)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	8.089.184.999	3.596.993.086	5.538.497.497	2.218.815.926	993.987.769	20.437.479.277
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	6.452.701.996	1.828.204.176	4.367.027.219	1.054.636.598	371.263.738	14.073.833.727
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	5.842.448.221	1.583.747.173	3.566.039.931	401.602.207	295.099.636	11.688.937.168

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 9,268,474,422 đồng Việt Nam (2011: 8.350.313.591 đồng Việt Nam).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2012	4.161.384.720	855.983.313	111.387.753	5.128.755.786
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	314.525.528	83.540.848	398.066.376
Khấu hao trong năm	-	260.480.865	5.569.392	266.050.257
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	575.006.393	89.110.240	664.116.633
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	4.161.384.720	541.457.785	27.846.905	4.730.689.410
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	4.161.384.720	280.976.920	22.277.513	4.464.639.153

Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài do đó không tính khấu hao.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	1.199.414.221	158.056.207
Tăng trong năm	46.173.092	1.321.218.653
Phân bổ trong năm	(150.566.700)	(279.860.639)
Số dư cuối năm	1.095.020.613	1.199.414.221

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động góp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	2.383.001.778	6.391.628.280
Giảm trong năm	(1.865.942.490)	(4.008.626.502)
Số dư cuối năm	<u>517.059.288</u>	<u>2.383.001.778</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản chi phí trích trước.

12 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Vay ngắn hạn	<u>45.617.056.975</u>	<u>7.616.374.307</u>
Trong đó:		
- VP. Hồ Chí Minh vay tại các ngân hàng	24.646.450.823	-
- Chi nhánh Đà Nẵng vay tại các ngân hàng	<u>20.970.606.152</u>	<u>7.616.374.307</u>

Tại VP.HCM

Số dư nợ vay tại các ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

- Khoản vay với số dư 7.655.578.957 đồng Việt Nam tại Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) (chủ yếu vay nội tệ).
- Khoản vay với số dư 16.990.871.866 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (chủ yếu vay nội tệ).

Tại Đà Nẵng:

Số dư nợ vay tại các ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

- Khoản vay với số dư 1.918.911.767 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga – Chi nhánh Đà Nẵng (chủ yếu vay ngoại tệ).
- Khoản vay với số dư 18.427.412.985 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (chủ yếu vay nội tệ).
- Khoản vay với số dư 624.281.400 đồng Việt Nam tại Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Đà Nẵng (chủ yếu vay ngoại tệ).

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 - DN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Bên thứ ba	65.781.392.927	65.832.801.633
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	2.872.922.955	4.237.200
Tổng cộng	<u><u>68.654.315.882</u></u>	<u><u>65.837.038.833</u></u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	837.319.379	3.224.495.251
Thuế thu nhập cá nhân	399.255.144	366.202.457
Thuế xuất, nhập khẩu	-	114.234.722
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	1.265.371.965	997.109.294
Tổng cộng	<u><u>2.501.946.488</u></u>	<u><u>4.702.041.724</u></u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Chi phí trích trước cho các công trình	19.974.402.343	27.981.032.671
Chi phí hoạt động khác	517.479.932	602.779.131
Tổng cộng	<u><u>20.491.882.275</u></u>	<u><u>28.583.811.802</u></u>

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Cổ tức phải trả	412.345.900	7.674.686.400
Tiền bảo hành giữ lại	69.044.755	177.069.678
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	100.040.236	571.542.386
Tài sản thừa chờ xử lý	21.635.420	21.635.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.238.834.733	1.799.660.470
Tổng cộng	<u><u>2.841.901.044</u></u>	<u><u>10.244.594.354</u></u>

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm cuối năm.

18 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	1.633.629.280	1.052.144.010
Trích lập quỹ	10.884.424.258	5.671.780.419
Sử dụng quỹ	(8.473.861.818)	(4.428.295.149)
Chuyển cho công ty con ARICO	(1.984.869.630)	(662.000.000)
Số dư cuối năm	<u>2.059.322.090</u>	<u>1.633.629.280</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	80.200.660.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	12.222.929.030	4.676.745.846	25.832.726.511	291.947.840.291
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	60.236.280.084	60.236.280.084
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(36.676.610.000)	(36.676.610.000)
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	3.889.352.418	1.890.593.473	(11.451.726.310)	(5.671.780.419)
Tặng khác (**)	1.119.800.000	-	-	-	-	-	1.119.800.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	81.320.460.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	16.112.281.448	6.567.339.319	37.940.670.285	310.955.529.956
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	40.116.763.325	40.116.763.325
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(31.965.187.000)	(31.965.187.000)
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	6.181.727.346	1.564.706.681	(18.630.858.285)	(10.884.424.258)
Mua lại cổ phiếu	-	-	(17.055.498.932)	-	-	-	(17.055.498.932)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	81.320.460.000	188.731.182.260	(36.771.902.288)	22.294.008.794	8.132.046.000	27.461.388.325	291.167.183.091

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ phúc lợi, khen thưởng (Xem thuyết minh 18).

(**) Tháng 11/2011, Công ty phát hành 111.980 cổ phiếu ưu đãi về giá cho CBCNV và đã được Sở KHĐT TPHCM cấp phép tăng vốn vào ngày 13/06/2012 theo Giấy phép Đăng ký Hoạt động sửa đổi lần thứ 8.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2012 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2011 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.132.046	8.132.046
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	8.132.046	8.020.066
Số lượng phát hành thêm (*)	-	111.980
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.338.000)	(707.140)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>6.794.046</u>	<u>7.424.906</u>

(*) Tháng 11/2011 Công ty phát hành 111.980 cổ phiếu cho nhân viên trên tổng số 130.000 cổ phiếu được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và đã được Sở Kế hoạch – Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp phép tăng vốn vào ngày 13 tháng 6 năm 2012 theo Giấy phép đăng ký hoạt động sửa đổi lần 8.

(c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2012		31.12.2011	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ phần Nhà nước	1.038.000	12,76	1.038.000	12,76
Cổ phần của các đối tượng khác	5.756.046	70,78	6.386.906	78,54
Cổ phiếu quỹ	1.338.000	16,45	707.140	8,70
Tổng số cổ phiếu lưu hành	<u>8.132.046</u>	<u>100,00</u>	<u>8.132.046</u>	<u>100,00</u>

20 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu hợp đồng công trình	521.657.724.410	421.966.430.514
Doanh thu bán hàng hóa	742.289.278	1.132.400.589
Tổng cộng	<u>522.400.013.688</u>	<u>423.098.831.103</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(8.672.727)	-
Giảm giá hàng bán	-	(78.723.116)
Tổng cộng	<u>522.391.340.961</u>	<u>423.020.107.987</u>

20 DOANH THU (tiếp theo)

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Lãi tiền gửi	20.466.749.893	23.467.292.877
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	102.962.271	716.340.411
Lợi nhuận được chia từ công ty con ARICO (*)	11.411.940.904	22.693.777.799
Cổ tức, lợi nhuận được chia khác	316.679.340	923.500.837
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	72.748.412
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	26.272.251	6.533.719
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>32.324.604.659</u>	<u>47.880.194.055</u>

(*) Lợi nhuận được chia từ Công ty Arico:

Năm 2012

- Lợi nhuận được chia từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 theo Quyết định số 447/QĐ-ARC/12 ngày 09/05/2012 của Hội đồng thành viên công ty ARICO là 4.546.340.904 đồng.
- Lợi nhuận được chia từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 theo Quyết định số 01/QĐ-ARC/13 ngày 14/01/2013 của Hội đồng Thành viên công ty ARICO là 6.865.600.000 đồng.

Năm 2011

- Lợi nhuận được chia từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010: 12.017.777.799 đồng.

Khoản này đã được chia cổ tức và phân bổ vào các quỹ theo Nghị quyết ĐHCĐ số 01/ĐHCĐ/NQ/11 ngày 15/04/2011 về việc phân chia lợi nhuận năm 2010.

- Lợi nhuận được chia từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 theo Quyết định 317/QĐ-ARC/11 ngày 30/12/2011 của Hội đồng Thành viên công ty ARICO là 10.676.000.000 đồng.

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Giá vốn hợp đồng công trình	459.187.844.872	366.979.933.134
Giá vốn của hàng hóa đã bán	824.206.052	1.337.008.986
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	270.788.034	141.947.894
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>460.282.838.958</u>	<u>368.458.890.014</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư ngắn/ dài hạn	(6.854.129.454)	(3.465.960.723)
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	656.635.088	1.174.795.006
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	6.581.702.285	6.920.593.589
Chi phí lãi vay	4.561.376.091	1.319.118.057
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	65.780.874	168.520.348
Chi phí tài chính khác	10.579.082	20.355.678
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	5.021.943.966	6.137.421.955
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Chi phí nhân công	25.258.599.838	20.390.763.845
Chi phí nguyên vật liệu	752.255.030	935.210.133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.601.716.418	1.558.950.816
Phí, lệ phí	134.064.197	1.273.651.389
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	9.776.626.746	(3.057.172.879)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.624.551.831	3.313.872.398
Chi phí bằng tiền khác	4.043.689.944	3.905.730.409
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	46.191.504.004	28.321.006.111
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

24 THUẾ

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế ngoại trừ Chi nhánh Đà Nẵng. Ban Giám Đốc đánh giá chi nhánh được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Chi nhánh được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ thuế 50% trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005.

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Thuế TNDN hiện hành	4.456.817.091	4.090.998.679
Thuế TNDN hoãn lại	1.865.942.490	4.008.626.502
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	6.322.759.581	8.099.625.181
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

24 THUẾ (tiếp theo)

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.439.522.906	68.335.905.265
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(11.728.620.244)	(23.617.278.636)
Chi phí không được khấu trừ	1.765.585.996	870.956.856
Các khoản chênh lệch tạm thời	(9.472.700.236)	(16.297.369.136)
Tổng thu nhập chịu thuế	27.003.788.422	29.292.214.349
Trong đó:		
<i>Thu nhập không được miễn giảm thuế</i>	<i>11.776.254.997</i>	<i>7.745.181.622</i>
<i>Thu nhập được miễn giảm thuế</i>	<i>15.227.533.425</i>	<i>21.547.032.727</i>
Thuế tính ở thuế suất 25%	6.750.947.105	7.323.053.587
Thuế giảm trừ do tính thuế suất 10% ở chi nhánh Đà Nẵng	(2.284.130.014)	(3.232.054.908)
Giảm khác	(10.000.000)	-
Thuế TNDN hiện hành	4.456.817.091	4.090.998.679
Thuế TNDN hoãn lại	1.865.942.490	4.008.626.502
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	6.322.759.581	8.099.625.181

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro như rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(1) Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô La Mỹ ("USD").

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Ban Giám đốc thường căn cứ vào tình hình thị trường để có thể dự đoán tốc độ tăng của tỷ giá để có những hành động giảm thiểu rủi ro bằng cách trả nợ trước hạn hoặc bằng các hợp đồng mua ngoại tệ kỳ hạn.

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(1) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc (USD)		Quy đổi sang VND	
	2012	2011	2012	2011
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	2.079,83	3.700,92	43.279.989	77.082.764
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.254,60	181.624,78	1.420.335.908	3.782.880.918
Trả trước cho nhà cung cấp	5.980,00	25.905,15	124.440.092	539.402.964
Tổng cộng	76.314,43	211.230,85	1.588.055.989	4.399.366.646
Nợ tài chính				
Các khoản vay	61.226,11	60.000,00	1.274.077.389	1.249.680.000
Phải trả người bán và phải trả khác	178.564,23	644.089,51	3.717.064.043	13.415.088.440
Tổng cộng	239.790,34	704.089,51	4.991.141.432	14.664.768.440
Nợ tài chính thuần	(163.475,91)	(492.858,66)	(3.403.085.443)	(10.265.401.794)
Mức độ rủi ro ngoại tệ thuần	(163.475,91)	(492.858,66)	(3.403.085.443)	(10.265.401.794)

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(1) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 340,308,544 đồng Việt Nam chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

(b) Rủi ro giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phái sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Ngoài việc trích lập dự phòng giảm giá cổ phiếu, Công ty cũng đang xem xét thị trường nhằm chọn thời điểm phù hợp để thanh lý toàn bộ danh mục chứng khoán.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty là 1.464.001.146 đồng (2011: 6.073.182.764 đồng). Nếu giá các cổ phiếu này tăng/giảm 10% sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Công ty.

(c) Rủi ro lãi suất

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các biện pháp thích ứng nhằm đạt được các mức lãi suất hợp lý, an toàn và có lợi cho Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban Giám Đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

(2) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(3) Rủi ro thanh khoản**

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Trên 2 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản vay	45.617.056.975	-	-
Phải trả người bán	66.575.336.920	671.353.850	1.407.625.112
Các khoản phải trả khác	2.841.901.044	-	-
	<u>115.034.294.939</u>	<u>671.353.850</u>	<u>1.407.625.112</u>
Tổng cộng	<u>115.034.294.939</u>	<u>671.353.850</u>	<u>1.407.625.112</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Các khoản vay	7.616.374.307	-	-
Phải trả người bán	64.056.463.086	539.867.665	1.240.708.082
Các khoản phải trả khác	10.244.594.354	-	-
	<u>81.917.431.747</u>	<u>539.867.665</u>	<u>1.240.708.082</u>
Tổng cộng	<u>81.917.431.747</u>	<u>539.867.665</u>	<u>1.240.708.082</u>

Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng.

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Mua hàng hóa và dịch vụ

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Công ty con ARICO	1.224.976.977	488.101.500
Công ty Phúc Khang Hưng (*)	35.808.806.660	5.964.697.117
	<u>1.224.976.977</u>	<u>5.964.697.117</u>

(*) Công ty Phúc Khang Hưng liên quan đến cán bộ quản lý tại Công ty Cơ Điện Lạnh Đà Nẵng (SEAREE) theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 số 0401312567 ngày 19 tháng 3 năm 2012.

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)****ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt**

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.672.478.547	2.672.447.888

iii) Nghiệp vụ khác với các bên liên quan

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Chi phí hoạt động chi hộ cho ARICO	178.276.542	112.920.379

iv) Giao dịch với các bên liên quan

Vào ngày 12 tháng 12 năm 2012, Công ty ký kết hợp đồng số 131/Centec/1403-12 với Công ty Cổ Phần Sao Phương Nam (*) v/v thuê văn phòng tại Centec Tower. Chi phí thuê 222.600.000 VND/tháng và phí dịch vụ 53.424.000 VND/tháng; thời hạn thuê 05 năm và có thể thay đổi sau 3 năm.

(*) Công ty Cổ Phần Sao Phương Nam là cổ đông lớn sở hữu 24,58% số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty tại thời điểm ngày 19 tháng 11 năm 2012.

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) Công ty con ARICO	-	336.313.766
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 6) Công ty con ARICO	5.702.200.769	10.733.607.866
Đầu tư vào công ty con Công ty con ARICO	70.000.000.000	70.000.000.000
Phải trả người bán (Thuyết minh 13) Công ty con ARICO Công ty Phúc Khang Hưng	718.479.875 2.154.443.080	4.237.200 -
Tổng cộng	2.872.922.955	4.237.200

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính yếu là tư vấn, cung cấp và lắp đặt hệ thống cơ điện lạnh và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

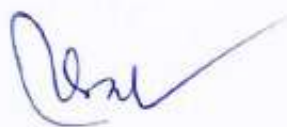
Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Dưới 1 năm	2.702.448.000	147.385.920
Từ 1 đến 5 năm	8.690.640.000	589.543.680
Trên 5 năm	12.774.300.000	5.249.491.900
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	24.167.388.000	5.986.421.500

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 15 tháng 3 năm 2013



Vương Trần Quốc Thanh
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Lê Tân Phước
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Mã số	TÀI SẢN	Hồ Chí Minh VNĐ	Đà Nẵng VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	321.379.946.168	165.158.491.707	(7.674.616.962)	478.863.820.913
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	112.297.652.585	6.049.829.922	-	118.347.482.507
111	Tiền	112.297.652.585	6.049.829.922	-	118.347.482.507
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	32.464.001.146	-	-	32.464.001.146
121	Đầu tư ngắn hạn	35.516.078.972	-	-	35.516.078.972
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.052.077.826)	-	-	(3.052.077.826)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	79.031.299.715	46.976.938.211	(7.674.616.962)	118.333.620.964
131	Phải thu khách hàng	78.885.192.588	50.151.735.336	-	129.036.927.924
132	Trả trước cho người bán	7.174.159.112	1.677.154.601	-	8.851.313.713
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	7.674.616.962	-	(7.674.616.962)	-
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.655.095.565	175.697.652	-	6.830.793.217
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(21.357.764.512)	(5.027.649.378)	-	(26.385.413.890)
140	IV. Hàng tồn kho	95.289.682.280	110.464.105.983	-	205.753.788.263
141	Hàng tồn kho	96.394.405.725	110.970.447.214	-	207.364.852.939
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.104.723.445)	(506.341.231)	-	(1.611.064.676)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	2.297.310.442	1.667.617.591	-	3.964.928.033
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	25.563.659	101.020.306	-	126.583.965
152	Thuế GTGT được khấu trừ	623.882.254	-	-	623.882.254
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	47.548.430	-	-	47.548.430
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.600.316.099	1.566.597.285	-	3.166.913.384

Các thông tin bổ sung từ trang 41 đến trang 48 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012 (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Hồ Chí Minh VNĐ	Đà Nẵng VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	76.879.108.561	10.886.547.661		87.765.656.222
220	I. Tài sản cố định	6.355.419.865	9.798.156.456	-	16.153.576.321
221	Tài sản cố định hữu hình	1.941.766.524	9.747.170.644	-	11.688.937.168
222	Nguyên giá	9.296.515.067	22.829.901.378	-	32.126.416.445
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(7.354.748.543)	(13.082.730.734)	-	(20.437.479.277)
227	Tài sản cố định vô hình	4.413.653.341	50.985.812	-	4.464.639.153
228	Nguyên giá	4.955.152.786	173.603.000	-	5.128.755.786
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(541.499.445)	(122.617.188)	-	(664.116.633)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
251	Đầu tư vào công ty con	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
259	Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	-	-	-	-
260	III. Tài sản dài hạn khác	523.688.696	1.088.391.205	-	1.612.079.901
261	Chi phí trả trước dài hạn	28.550.725	1.066.469.888	-	1.095.020.613
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	495.137.971	21.921.317	-	517.059.288
270	TỔNG TÀI SẢN	398.259.054.729	176.045.039.368	(7.674.616.962)	566.629.477.135

Các thông tin bổ sung từ trang 41 đến trang 48 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Hồ Chí Minh VNĐ	Đà Nẵng VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	119.485.304.671	163.651.606.335	(7.674.616.962)	275.462.294.044
310	I. Nợ ngắn hạn	106.924.520.366	163.651.606.335	(7.674.616.962)	262.901.509.739
311	Vay và nợ ngắn hạn	24.646.450.823	20.970.606.152	-	45.617.056.975
312	Phải trả người bán	35.299.461.079	33.354.854.803	-	68.654.315.882
313	Người mua trả tiền trước	20.024.114.248	88.935.012.038	-	108.959.126.286
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	400.815.585	2.101.130.903	-	2.501.946.488
315	Phải trả người lao động	2.918.301.433	3.915.694.619	-	6.833.996.052
316	Chi phí phải trả	20.386.230.070	105.652.205	-	20.491.882.275
317	Phải trả nội bộ	-	7.674.616.962	(7.674.616.962)	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.111.215.259	1.730.685.785	-	2.841.901.044
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	437.931.664	4.504.030.983	-	4.941.962.647
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.700.000.205	359.321.885	-	2.059.322.090
330	II. Nợ dài hạn	12.560.784.305	-	-	12.560.784.305
338	Doanh thu chưa thực hiện	12.560.784.305	-	-	12.560.784.305
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	278.773.750.058	12.393.433.033	-	291.167.183.091
410	I. Vốn chủ sở hữu	278.773.750.058	12.393.433.033	-	291.167.183.091
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	77.320.460.000	4.000.000.000	-	81.320.460.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	188.731.182.260	-	-	188.731.182.260
414	Cổ phiếu ngân quỹ	(36.771.902.288)	-	-	(36.771.902.288)
417	Quỹ đầu tư phát triển	19.564.766.808	2.729.241.986	-	22.294.008.794
418	Quỹ dự phòng tài chính	8.132.046.000	-	-	8.132.046.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.797.197.278	5.664.191.047	-	27.461.388.325
440	TỔNG NGUỒN VỐN	398.259.054.729	176.045.039.368	(7.674.616.962)	566.629.477.135

Các thông tin bổ sung từ trang 41 đến trang 48 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

Mã số	TÀI SẢN	Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	318.987.304.908	136.537.928.193	(5.361.997.738)	450.163.235.363
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	137.524.164.656	18.558.698.185	-	156.082.862.841
111	Tiền	137.524.164.656	18.558.698.185	-	156.082.862.841
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.584.605.006	-	-	2.584.605.006
121	Đầu tư ngắn hạn	9.663.484.802	-	-	9.663.484.802
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7.078.879.796)	-	-	(7.078.879.796)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	95.552.742.830	36.356.612.722	(5.361.997.738)	126.547.357.814
131	Phải thu khách hàng	85.311.367.842	25.321.362.726	-	110.632.730.568
132	Trả trước cho người bán	12.740.248.653	8.265.322.291	-	21.005.570.944
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	5.361.997.738	(5.361.997.738)	-
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	11.638.534.701	214.490.495	-	11.853.025.196
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(14.137.408.366)	(2.806.560.528)	-	(16.943.968.894)
140	IV. Hàng tồn kho	81.808.949.532	76.626.144.453	-	158.435.093.985
141	Hàng tồn kho	83.081.827.465	76.693.543.162	-	159.775.370.627
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.272.877.933)	(67.398.709)	-	(1.340.276.642)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	1.516.842.884	4.996.472.833	-	6.513.315.717
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	23.779.614	81.318.404	-	105.098.018
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	299.127.590	-	-	299.127.590
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.193.935.680	4.915.154.429	-	6.109.090.109

Các thông tin bổ sung từ trang 41 đến trang 48 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011 (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Hồ Chí Minh VNĐ	Đà Nẵng VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	83.140.656.135	12.734.860.759	-	95.875.516.894
220	I. Tài sản cố định	7.596.737.969	11.207.785.168	-	18.804.523.137
221	Tài sản cố định hữu hình	2.974.991.812	11.098.841.915	-	14.073.833.727
222	Nguyên giá	9.913.173.580	22.535.007.740	-	32.448.181.320
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(6.938.181.768)	(11.436.165.825)	-	(18.374.347.593)
227	Tài sản cố định vô hình	4.621.746.157	108.943.253	-	4.730.689.410
228	Nguyên giá	4.955.152.786	173.603.000	-	5.128.755.786
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(333.406.629)	(64.659.747)	-	(398.066.376)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	73.488.577.758	-	-	73.488.577.758
251	Đầu tư vào công ty con	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác	6.315.905.242	-	-	6.315.905.242
259	Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(2.827.327.484)	-	-	(2.827.327.484)
260	III. Tài sản dài hạn khác	2.055.340.408	1.527.075.591	-	3.582.415.999
261	Chi phí trả trước dài hạn	29.081.655	1.170.332.566	-	1.199.414.221
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.026.258.753	356.743.025	-	2.383.001.778
270	TỔNG TÀI SẢN	402.127.961.043	149.272.788.952	(5.361.997.738)	546.038.752.257

Các thông tin bổ sung từ trang 41 đến trang 48 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Hồ Chí Minh VNĐ	Đà Nẵng VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	110.943.137.918	129.502.082.121	(5.361.997.738)	235.083.222.301
310	I. Nợ ngắn hạn	106.218.370.861	126.316.855.121	(5.361.997.738)	227.173.228.244
311	Vay và nợ ngắn hạn	-	7.616.374.307	-	7.616.374.307
312	Phải trả người bán	36.736.581.645	29.100.457.188	-	65.837.038.833
313	Người mua trả tiền trước	20.378.504.126	74.085.255.569	-	94.463.759.695
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.222.093.424	2.479.948.300	-	4.702.041.724
315	Phải trả người lao động	3.463.278.833	2.739.136.746	-	6.202.415.579
316	Chi phí phải trả	27.558.291.698	1.025.520.104	-	28.583.811.802
317	Phải trả nội bộ	5.361.997.738	-	(5.361.997.738)	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8.560.920.261	1.683.674.093	-	10.244.594.354
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.052.400.754	6.837.161.916	-	7.889.562.670
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	884.302.382	749.326.898	-	1.633.629.280
330	II. Nợ dài hạn				
334	Vay và nợ dài hạn	4.724.767.057	3.185.227.000	-	7.909.994.057
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.337.100.833	3.185.227.000	-	4.522.327.833
338	Doanh thu chưa thực hiện	3.387.666.224	-	-	3.387.666.224
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	291.184.823.125	19.770.706.831	-	310.955.529.956
410	I. Vốn chủ sở hữu	291.184.823.125	19.770.706.831	-	310.955.529.956
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	77.320.460.000	4.000.000.000	-	81.320.460.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	188.731.182.260	-	-	188.731.182.260
414	Cổ phiếu ngân quỹ	(19.716.403.356)	-	-	(19.716.403.356)
417	Quỹ đầu tư phát triển	13.383.039.462	2.729.241.986	-	16.112.281.448
418	Quỹ dự phòng tài chính	6.567.339.319	-	-	6.567.339.319
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.899.205.440	13.041.464.845	-	37.940.670.285
440	TỔNG NGUỒN VỐN	402.127.961.043	149.272.788.952	(5.361.997.738)	546.038.752.257

Các thông tin bổ sung từ trang 41 đến trang 48 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Hồ Chí Minh VNĐ	Đà Nẵng VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	301.553.380.132	340.272.596.022	(119.425.962.466)	522.400.013.688
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(8.672.727)	-	(8.672.727)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	301.553.380.132	340.263.923.295	(119.425.962.466)	522.391.340.961
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(280.906.302.251)	(298.802.499.173)	119.425.962.466	(460.282.838.958)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.647.077.881	41.461.424.122	-	62.108.502.003
21	Doanh thu hoạt động tài chính	31.570.295.737	754.308.922	-	32.324.604.659
22	Chi phí tài chính	(754.776.715)	(4.267.167.251)	-	(5.021.943.966)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>(880.758.318)</i>	<i>(3.680.617.773)</i>	-	<i>(4.561.376.091)</i>
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(27.431.563.854)	(18.759.940.150)	-	(46.191.504.004)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	24.031.033.049	19.188.625.643	-	43.219.658.692
31	Thu nhập khác	1.410.231.625	2.447.265.700	-	3.857.497.325
32	Chi phí khác	(628.030.875)	(9.602.236)	-	(637.633.111)
40	Lợi nhuận khác	782.200.750	2.437.663.464	-	3.219.864.214
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.813.233.799	21.626.289.107	-	46.439.522.906
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.953.510.802)	(2.503.306.289)	-	(4.456.817.091)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.531.120.782)	(334.821.708)	-	(1.865.942.490)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.328.602.215	18.788.161.110	-	40.116.763.325

Các thông tin bổ sung từ trang 41 đến trang 48 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Hồ Chí Minh VNĐ	Đà Nẵng VNĐ	Loại trừ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	283.227.500.350	248.585.273.540	(108.713.942.787)	423.098.831.103
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(78.723.116)	-	(78.723.116)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	283.227.500.350	248.506.550.424	(108.713.942.787)	423.020.107.987
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(263.323.253.897)	(213.849.578.904)	108.713.942.787	(368.458.890.014)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.904.246.453	34.656.971.520	-	54.561.217.973
21	Doanh thu hoạt động tài chính	43.848.158.789	4.032.035.266	-	47.880.194.055
22	Chi phí tài chính	(4.369.721.408)	(1.767.700.547)	-	(6.137.421.955)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>(712.183.229)</i>	<i>(606.934.828)</i>	-	<i>(1.319.118.057)</i>
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(16.206.935.140)	(12.114.070.971)	-	(28.321.006.111)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	43.175.748.694	24.807.235.268	-	67.982.983.962
31	Thu nhập khác	548.426.304	1.700.797	-	550.127.101
32	Chi phí khác	(185.942.954)	(11.262.844)	-	(197.205.798)
40	Lợi nhuận khác	362.483.350	(9.562.047)	-	352.921.303
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	43.538.232.044	24.797.673.221	-	68.335.905.265
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.236.437.303)	(2.854.561.376)	-	(4.090.998.679)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.964.815.978)	(43.810.524)	-	(4.008.626.502)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	38.336.978.763	21.899.301.321	-	60.236.280.084



Các thông tin bổ sung từ trang 41 đến trang 48 được Công ty trình bày tự nguyện và không phải là một phần hợp thành của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán.

